

Số: 5122/STC-QLNS

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2025
trình Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Sở Tài chính báo cáo công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

I. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán

1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn.

- Quyết định 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

- Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

- Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

- Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 – 2025.

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022.

- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

- Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 (viết tắt là Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

- Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

2. Nguyên tắc xây dựng dự toán

- Về thu ngân sách: Dự toán thu năm 2025 được xây dựng theo đúng chế độ, chính sách hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các nguồn thu của NSNN, bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh

tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài, việc thực hiện quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Đồng thời đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2024 cũng như dự toán năm 2025. Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật; Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024 không kể thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết đảm bảo theo tốc độ tăng theo quy định.

- Về chi NSNN:

+ Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 đảm bảo các quy định của pháp luật; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị. Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

+ Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán NSNN.

+ Xây dựng dự toán sát khả năng thực hiện, chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2025, chủ động thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn được giao, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện.

II. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

1.1. Thu ngân sách nhà nước năm 2025 dự kiến 23.600 tỷ đồng, loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu bằng 109,7% so với ước thực hiện năm 2024. Một số chỉ tiêu thu ngân sách năm 2025 cụ thể như sau:

- Thu nội địa: 20.865 tỷ đồng (trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 4.835 tỷ đồng; Thu từ xổ số kiến thiết: 20 tỷ đồng; Thuế tối thiểu toàn cầu: 2.910 tỷ đồng)

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.700 tỷ đồng.

- Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 20.957.200 triệu đồng, trong đó:

+ Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là: 16.890.040 triệu đồng
(Cụ thể: Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% là 8.815.000 triệu đồng;
Các khoản thu phân chia là 8.075.040 triệu đồng);

+ Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương là: 1.246.974 triệu đồng;

+ Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang và thu từ nguồn được huy động từ nguồn để lại đơn vị sự nghiệp là: 2.785.186 triệu đồng;

+ Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp là: 35.000 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng Chi ngân sách địa phương: 20.957 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 20.042 tỷ đồng

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 880 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.

a. Chi cân đối ngân sách địa phương: 20.042.051 triệu đồng, cụ thể:

* Chi đầu tư phát triển: 5.882.998 triệu đồng.

Bố trí vốn theo đúng nguyên tắc đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên, trong đó:

- Bố trí đủ vốn cho: Các dự án đã được phê duyệt quyết toán; Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024, dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2025 theo thời gian bố trí vốn; Bố trí đủ vốn đối ứng cho dự án ODA. Các dự án có thời hạn bố trí vốn đến hết năm 2025 theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn Ngân sách địa phương;

- Đối với dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025; dự án khởi công mới năm 2025 bố trí vốn theo nhu cầu và tiến độ triển khai thực hiện của dự án.

* Chi thường xuyên: 12.828.849 triệu đồng. Trong đó:

- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề: 861.142 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện các đề án, chương trình của ngành như: Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường; Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội

ngũ nhà giáo; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản; thực hiện chuyển đổi số; chế độ, chính sách cán bộ, giáo viên, học sinh; thi tốt nghiệp THPT;

+ Kinh phí thực hiện công tác phổ biến GDPL; hoạt động của hội đồng phổ biến GDPL; kinh phí đào tạo dạy nghề; kinh phí thực hiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về chuyển đổi số năm 2025; Chi nhiệm vụ đặc thù của hoạt động liên quan tín ngưỡng, tôn giáo ...

- Chi khoa học công nghệ: 45.563 triệu đồng, bao gồm kinh phí nhiệm vụ chuyên môn các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường, chất lượng, tăng cường tiềm lực, thanh tra chuyên ngành; kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; Kinh phí cấp cho quỹ phát triển khoa học công nghệ triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh ...

- Chi y tế, dân số và gia đình: 1.159.563 triệu đồng, bao gồm kinh phí thực hiện đề án, chương trình của ngành như: Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh; hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản; thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên của chương trình y tế dân số ...

- Chi văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, thông tấn: 401.096 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí hoạt động chuyên môn, đặc thù của ngành, thực hiện Chương trình, đề án của ngành, kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (cả in báo), chuyển đổi số, sửa chữa, mua sắm... của ngành theo quy định...

+ Kinh phí thực hiện: Một số dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin; tuyên truyền, quảng bá về tỉnh Thái Nguyên; Duy trì bảo đảm ATTT cho Trung tâm SOC tỉnh Thái Nguyên; Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại Trung tâm dữ liệu; Duy trì vận hành Trung tâm dữ liệu; Duy trì đảm bảo an toàn thông tin ứng cứu khắc phục sự cố; Chi phí duy trì, vận hành hệ thống thông tin hỗ trợ trực tuyến ứng dụng CNTT-TT; Chi phí phát hành bản tin thông tin và truyền thông....

- Chi bảo vệ môi trường: 15.586 triệu đồng, bao gồm kinh phí đặt hàng Dự án "Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025", kinh phí quản lý, vận hành hệ thống quan trắc, kinh phí thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường.

- Chi các hoạt động kinh tế: 559.951 triệu đồng, bao gồm:

+ Đã bao gồm kinh phí thực hiện các đề án, chương trình của ngành như Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính; thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý, hệ thống bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; đánh

giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; xây dựng phương án và dự toán cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; định giá đất cụ thể; xây dựng bảng giá đất; các dự án chuyển đổi số; Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất (80 tỷ đồng).

+ Kinh phí Đánh giá chất lý, hoá; xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng chuyên trồng lúa; Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trong đó: Bao gồm kinh phí thực hiện các công trình đã được phê duyệt giai đoạn 2024 - 2025); Kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn sản xuất, kinh phí điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kinh phí chứng nhận VietGap cho cây chè, chăn nuôi; Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ; mô hình khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn; Kinh phí hỗ trợ cho người trồng lúa; Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản; Kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại, liên kết chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực; Kinh phí triển khai Đề án mỗi xã phường một sản phẩm; Kinh phí cấp bù giá nước sạch nông thôn; Sản xuất và nuôi giữ giống gốc; Các mô hình khuyến nông chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, ...

+ Kinh phí cải thiện môi trường đầu tư, kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo; chỉnh lý tài liệu lưu trữ, các chương trình hội nghị xúc tiến đầu tư; in bản tin kinh tế, kinh phí phối hợp báo chí tuyên truyền xúc tiến đầu tư ...

+ Kinh phí Đánh giá chất lý, hoá; xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng chuyên trồng lúa; Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trong đó: Bao gồm kinh phí thực hiện các công trình đã được phê duyệt giai đoạn 2024 - 2025); Kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn sản xuất, kinh phí điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kinh phí chứng nhận VietGap cho cây chè, chăn nuôi; Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ; mô hình khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn; Kinh phí hỗ trợ cho người trồng lúa; Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản; Kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại, liên kết chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực; Kinh phí triển khai Đề án mỗi xã phường một sản phẩm; Kinh phí cấp bù giá nước sạch nông thôn; Sản xuất và nuôi giữ giống gốc; Các mô hình khuyến nông chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật...

+ Kinh phí thực hiện: Tính toán công bố Chỉ số giá xây dựng; Xác định đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh; Xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; Xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Chi phí Lập Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh

Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040; Kinh phí điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành CSDL về nhà ở và thị trường BDS và đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin ...

+ Kinh phí khảo sát xác định giá và thuê tổ chức thẩm định giá, chỉnh lý, số hóa tài liệu văn bản; xây dựng kho dữ liệu chuyên ngành; kinh phí dự án công nghệ ngành tài chính ...

+ Kinh phí phục vụ thu lệ phí, kinh phí bảo trì các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa được giao quản lý, sửa chữa trụ sở làm việc, phục vụ thu lệ phí, ...

+ Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra liên ngành, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát Đề án khuyến công, kinh phí thực hiện các đề án, chương trình của ngành, kinh phí tham gia hội chợ, xây dựng vận hành chợ trực tuyến, kinh phí thương mại điện tử, trang Web chè Thái Nguyên, thực hiện đề án khuyến công, kinh phí số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu,...

- Chi hoạt động quản lý nhà nước: 696.319 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện: Công tác thi đua khen thưởng của Ban TĐKT; Công tác cải cách hành chính; bảo hành bảo trì phần mềm QLCBCC, viên chức; thuê dịch vụ vận hành máy chủ; quản trị máy chủ; bảo hành bảo trì phần mềm kho lưu trữ số; số hoá tài liệu chỉnh lý; kinh phí kiểm tra công vụ; công tác chính quyền; thanh niên; sắp xếp đơn vị hành chính; Lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp tỉnh Thái Nguyên thực hiện sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025 và Nâng cấp các xã thành thị trấn và xã thành phường trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên; Thuê kho lưu trữ và trụ sở làm việc của Trung tâm lưu trữ; số hoá tài liệu lưu trữ lịch sử; Phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; khảo sát đánh giá chỉ số hài lòng của người dân đối với CQ HCNN tỉnh; đánh giá công bố chỉ số PAP; C...

+ Kinh phí cho công tác xây dựng, rà soát, thẩm định kiểm tra văn bản pháp luật; Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật; Kinh phí quản lý công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; Kinh phí của hoạt động hành chính tư pháp; Kinh phí thuê dịch vụ quản trị vận hành máy chủ, bảo mật thông tin phần mềm; Kinh phí thực hiện đề án xây dựng hệ thống văn bản QPPL GD 2023-2025; Kinh phí cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích...

+ Kinh phí hoạt động đặc thù; kinh phí tổ chức các kỳ họp của HĐND; kinh phí tiếp xúc cử tri; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công; Ban tiếp công dân tỉnh...

- Chi bảo đảm xã hội: 102.197 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí nuôi dưỡng đối tượng BTXH, tâm thần kinh, cai nghiện ma túy; Kinh phí cho công tác Người

có công, giảm nghèo, BHXH, Người cao tuổi, lao động việc làm, bảo vệ chăm sóc trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề.

- * Dự phòng ngân sách: 381.191 triệu đồng.
- * Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
- * Chi trả lãi và phí vay do địa phương vay là: 74.864 triệu đồng.
- * Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 873.149 triệu đồng.

b. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ: 880.149 triệu đồng.

c. Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp: 35.000 triệu đồng.

3. Cân đối thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 20.600.000 triệu đồng, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 16.890.000 triệu đồng, thu ngân sách địa phương điều tiết 4% các khoản thu điều tiết theo quy định về Trung ương là 336.000 triệu đồng.

(Có Phụ lục báo cáo số liệu kèm theo)

Trên đây là báo cáo công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2024 trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Tài chính báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
 - Các đ/c LĐ sở;
 - Lưu: VT, QLNS.
- (Thuydv)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Ngọc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2024 | ƯỚC TH NĂM 2024 | DỰ TOÁN NĂM 2025 | SO SÁNH (1) (%) |
|------------|--|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 20.400.000 | 32.353.450 | 20.957.200 | 103 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 16.187.160 | 16.222.180 | 16.925.040 | 104 |
| 1 | Thu NSDP hưởng 100% (2) | 8.343.000 | 8.582.500 | 8.850.000 | 103 |
| 2 | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 7.844.160 | 7.639.680 | 8.075.040 | 106 |
| II | Thu bổ sung từ NSTW | 3.004.040 | 3.004.040 | 1.246.974 | 42 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 3.004.040 | 3.004.040 | 1.246.974 | 42 |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Thu kết dư | 0 | 825.137 | 0 | 0 |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 1.208.800 | 12.302.093 | 2.785.186 | 117 |
| B | TỔNG CHI NSDP | 20.400.000 | 19.137.882 | 20.957.200 | 103 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 18.347.115 | 17.208.882 | 20.042.051 | 109 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 6.937.535 | 6.012.000 | 5.882.998 | 85 |
| 2 | Chi thường xuyên | 9.719.009 | 9.849.000 | 12.828.849 | 132 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 58.737 | 58.737 | 74.864 | 127 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 100 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 342.689 | 0 | 381.191 | 111 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 1.288.145 | 1.288.145 | 873.149 | 68 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 2.052.885 | 1.929.000 | 880.149 | 43 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 711.898 | 600.913 | 404.742 | 57 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.340.987 | 1.328.087 | 475.407 | 35 |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | 0 | 0 | 0 |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 0 | 0 | 0 | 0 |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | 92.031 | 64.241 | 92.341 | 100 |
| Đ | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | 40.600 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Vay để trả nợ gốc | 40.600 | 0 | 0 | 0 |

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm 2025 với ước thực hiện năm 2024. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm 2025 với dự toán năm 2024.

(2) Đã bao gồm 35.000 triệu đồng thu, chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 34/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2024 | ƯỚC TH NĂM 2024 | DỰ TOÁN NĂM 2025 | SO SÁNH (1) (%) |
|------------|--|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 13.437.005 | 22.207.941 | 14.468.038 | 108 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 10.275.416 | 10.278.416 | 10.952.284 | 107 |
| 2 | Thu bổ sung từ NSTW | 3.004.040 | 3.004.040 | 1.246.974 | 42 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 3.004.040 | 3.004.040 | 1.246.974 | 42 |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Thu kết dư | 0 | 14.189 | 0 | 0 |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 157.549 | 8.911.296 | 2.268.780 | 25 |
| II | Chi ngân sách | 13.437.005 | 13.437.005 | 14.468.038 | 108 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | 9.119.376 | 9.119.376 | 8.810.254 | 97 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách huyện | 4.317.629 | 4.317.629 | 5.657.784 | 131 |
| - | Chi bổ sung cân đối | 3.750.338 | 3.750.338 | 3.750.338 | 100 |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 567.291 | 567.291 | 1.907.446 | 336 |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Bội chi NSDP/Bội thu NSDP | 0 | 0 | 0 | 0 |
| B | NGÂN SÁCH HUYỆN | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 11.280.624 | 14.463.138 | 12.146.946 | 108 |
| 1 | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 5.911.744 | 5.943.764 | 5.972.756 | 100 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | 4.317.629 | 4.317.629 | 5.657.784 | 131 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 3.750.338 | 3.750.338 | 3.750.338 | 100 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 567.291 | 567.291 | 1.907.446 | 336 |
| 3 | Thu kết dư | 0 | 810.949 | 0 | 0 |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 1.051.251 | 3.390.796 | 516.406 | 15 |
| II | Chi ngân sách | 11.280.624 | 11.280.624 | 12.146.946 | 108 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 11.280.624 | 11.280.624 | 12.146.946 | 108 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách xã | 0 | | 0 | 0 |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | | 0 | 0 |

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm 2025 với ước thực hiện năm 2024. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm 2025 với dự toán năm 2024.

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 35/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 | | DỰ TOÁN NĂM 2025 | | SO SÁNH (%) | |
|----------|--|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|------------|
| | | TỔNG THU NSNN | THU NSDP | TỔNG THU NSNN | THU NSDP | TỔNG THU NSNN | THU NSDP |
| | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 19.680.000 | 16.222.180 | 23.600.000 | 16.925.040 | 120 | 104 |
| I | Thu nội địa | 17.010.000 | 16.102.180 | 20.865.000 | 16.890.040 | 123 | 105 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 850.000 | 829.200 | 850.000 | 826.000 | 100 | 100 |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 54.000 | 51.880 | 55.000 | 52.820 | 102 | 102 |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4.250.000 | 4.080.000 | 7.113.000 | 4.034.880 | 167 | 99 |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.800.000 | 1.738.000 | 1.890.000 | 1.824.400 | 105 | 105 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.350.000 | 1.296.000 | 1.480.000 | 1.420.800 | 110 | 110 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 390.000 | 225.600 | 700.000 | 416.640 | 179 | 185 |
| - | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i> | 235.000 | 225.600 | 434.000 | 416.640 | 185 | 185 |
| - | <i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i> | 155.000 | | 266.000 | | 172 | 0 |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 430.000 | 430.000 | 440.000 | 440.000 | 102 | 102 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 230.000 | 197.000 | 210.000 | 172.000 | 91 | 87 |
| - | <i>Phí và lệ phí trung ương</i> | 33.000 | | 38.000 | | 115 | 0 |
| - | <i>Phí và lệ phí địa phương</i> | 197.000 | 197.000 | 172.000 | 172.000 | 87 | 87 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 28.000 | 28.000 | 26.000 | 26.000 | 93 | 93 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.300.000 | 1.300.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 162 | 162 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 5.100.000 | 5.100.000 | 4.835.000 | 4.835.000 | 95 | 95 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 25.000 | 25.000 | 20.000 | 20.000 | 80 | 80 |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 555.000 | 376.500 | 310.000 | 215.500 | 56 | 57 |

| STT | NỘI DUNG | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 | | DỰ TOÁN NĂM 2025 | | SO SÁNH (%) | |
|------------|---|------------------------|----------------|------------------|---------------|---------------|----------|
| | | TỔNG THU NSNN | THU NSDP | TỔNG THU NSNN | THU NSDP | TỔNG THU NSNN | THU NSDP |
| 16 | Thu khác ngân sách | 630.000 | 410.000 | 825.000 | 495.000 | 131 | 121 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 12.000 | 12.000 | 6.000 | 6.000 | 50 | 50 |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 6.000 | 3.000 | 5.000 | 5.000 | 83 | 167 |
| II | Thu từ dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 2.550.000 | 0 | 2.700.000 | 0 | 106 | 0 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 2.462.000 | 0 | 2.510.000 | 0 | 102 | 0 |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 47.000 | 0 | 40.000 | 0 | 85 | 0 |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 40.000 | 0 | 145.000 | 0 | 363 | 0 |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 0 | 4.000 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Thu khác | 1.000 | 0 | 1.000 | 0 | 100 | 0 |
| IV | Thu viện trợ | 120.000 | 120.000 | 35.000 | 35.000 | 29 | 0 |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | NSDP | CHIA RA | |
|------------|---|-------------------|--------------------|-------------------|
| | | | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 20.957.200 | 8.810.254 | 12.146.946 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 20.042.051 | 7.895.105 | 12.146.946 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 5.882.998 | 2.945.200 | 2.937.798 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 5.463.322 | 2.593.700 | 2.869.622 |
| | Trong đó chia theo lĩnh vực: | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 39.547 | 39.547 | 0 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 0 | 0 | 0 |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 4.321.622 | 1.552.000 | 2.769.622 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 20.000 | 20.000 | 0 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 419.676 | 351.500 | 68.176 |
| II | Chi thường xuyên | 12.828.849 | 3.999.950 | 8.828.899 |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 5.720.642 | 861.142 | 4.859.500 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 45.563 | 45.563 | 0 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 74.864 | 1.162 | 73.702 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | 0 |
| V | Dự phòng ngân sách | 381.191 | 177.017 | 204.174 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 873.149 | 770.776 | 102.373 |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 880.149 | 880.149 | 0 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 404.742 | 404.742 | 0 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 169.778 | 169.778 | 0 |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 2.918 | 2.918 | 0 |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 232.046 | 232.046 | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 475.407 | 475.407 | 0 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | 0 | 0 | 0 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | | DỰ TOÁN |
|------------|---|-------------------|
| | TỔNG CHI NSDP | 11.645.443 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN | 3.750.338 |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC | 7.895.105 |
| | Trong đó: | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 2.945.200 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.593.700 |
| | <i>Trong đó (theo Kế hoạch vốn đề nghị phân bổ):</i> | |
| 1.1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 39.547 |
| 1.2 | Chi khoa học và công nghệ | |
| 1.3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 49.175 |
| 1.4 | Chi văn hóa thông tin | 54.544 |
| 1.5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 5.449 |
| 1.6 | Chi thể dục thể thao | 143.614 |
| 1.7 | Chi bảo vệ môi trường | |
| 1.8 | Chi các hoạt động kinh tế | 1.768.178 |
| 1.9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 155.814 |
| 1.10 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0 |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 351.500 |
| II | Chi thường xuyên | 3.999.950 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 861.142 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 45.563 |
| 3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 1.159.563 |
| 4 | Chi văn hóa thông tin | 264.276 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 92.445 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 44.375 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 18.587 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 559.951 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 696.319 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 102.197 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.162 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 |
| V | Dự phòng ngân sách | 177.017 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 770.776 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | 0 |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|------------|--|------------------|---|--|--|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---|
| | | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN | |
| 24 | Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh | | | | | | | | | | | |
| 25 | Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND | 85.000 | | 85.000 | | | | | | | | |
| 26 | BQL dự án ĐTXP TP Thái Nguyên | 57.460 | 57.460 | | | | | | | | | |
| 27 | BQL dự án ĐTXP TP Phổ Yên | 22.567 | 22.567 | | | | | | | | | |
| 28 | BQL dự án ĐTXP Đại Từ | 40.850 | 40.850 | | | | | | | | | |
| 29 | BQL dự án ĐTXP huyện Võ Nhai | 8.300 | 8.300 | | | | | | | | | |
| 30 | Phát triển đô thị động lực Thái Nguyên | | | | | | | | | | | |
| * | Khối huyện | 610.605 | 269.875 | | | | | | 340.730 | 340.730 | | |
| 1 | UBND TP Thái Nguyên | 19.253 | 8.953 | | | | | | 10.300 | 10.300 | | |
| 2 | UBND TP Phổ Yên | 34.963 | 29.800 | | | | | | 5.163 | 5.163 | | |
| 3 | UBND TP Sông Công | 23.225 | 20.553 | | | | | | 2.672 | 2.672 | | |
| 4 | UBND huyện Định Hóa | 138.136 | 40.862 | | | | | | 97.274 | 97.274 | | |
| 5 | UBND huyện Phú Lương | 37.159 | 11.533 | | | | | | 25.626 | 25.626 | | |
| 6 | UBND huyện Đại Từ | 79.574 | 26.317 | | | | | | 53.257 | 53.257 | | |
| 7 | UBND huyện Võ Nhai | 119.803 | 51.861 | | | | | | 67.942 | 67.942 | | |
| 8 | UBND huyện Đồng Hỷ | 110.047 | 47.109 | | | | | | 62.938 | 62.938 | | |
| 9 | UBND huyện Phú Bình | 48.445 | 32.887 | | | | | | 15.558 | 15.558 | | |
| * | Chưa phân bổ | 61.840 | 61.840 | | | | | | | | | |
| * | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | | | |
| * | Đầu tư từ nguồn sử dụng đất của các huyện, thành phố và chi đầu tư khác | 3.283.000 | 3.283.000 | | | | | | | | | |
| * | BẢO HIỂM Y TẾ | 700.000 | | 700.000 | | | | | | | | |
| II | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | 1.162 | | | 1.162 | | | | | | | |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | 1.000 | | | | 1.000 | | | | | | |
| IV | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | 177.017 | | | | | 177.017 | | | | | |

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| | TỔNG SỐ | 4.034.950 | 861.142 | 45.563 | 1.159.563 | 264.276 | 92.445 | 44.375 | 18.587 | 559.951 | 57.433 | 115.352 | 696.319 | 102.197 |
| I | KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC | 2.435.275 | 733.456 | 45.371 | 438.579 | 264.276 | | 44.375 | 18.587 | 341.855 | 57.433 | 115.352 | 446.579 | 102.197 |
| 1 | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân | 40.077 | | | | | | | | | | | 40.077 | |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 76.866 | | | | 15.735 | | | | 3.149 | | | 57.982 | |
| 3 | Sở Ngoại vụ | 14.106 | | | | | | | | | | | 14.106 | |
| 4 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 191.555 | | | | | | | | 115.352 | | 115.352 | 76.203 | |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 18.760 | | | | | | | | 5.897 | | | 12.863 | |
| 7 | Sở Tư pháp | 22.687 | 162 | | | | | | | 12.889 | | | 9.636 | |
| 8 | Sở Công Thương | 31.226 | | | | | | | | 16.197 | | | 15.029 | |
| 9 | Sở Khoa học và Công nghệ | 54.128 | | 45.371 | | | | | | | | | 8.757 | |
| 10 | Sở Tài chính | 18.810 | | | | | | | | | | | 18.810 | |
| 11 | Sở Xây dựng | 12.708 | 60 | | | | | | | 537 | | | 12.111 | |
| 12 | Sở Giao thông vận tải | 72.731 | | | | | | | | 57.433 | 57.433 | | 15.298 | |
| 13 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 720.270 | 705.985 | | | | | | | | | | 14.285 | |
| 14 | Sở Y tế | 446.602 | | | 432.979 | | | | | 915 | | | 12.708 | |
| 15 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 149.382 | 24.200 | | 5.600 | | | | | 3.470 | | | 13.915 | 102.197 |
| 16 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 252.415 | | | | 196.155 | | 44.375 | | | | | 11.885 | |
| 17 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 136.592 | | | | | | | 18.587 | 101.586 | | | 16.419 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|--|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | | |
| | Trong đó: Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 80.000 | | | | | | | | | 80.000 | | | | |
| 18 | Sở Thông tin và Truyền thông | 61.608 | 1.170 | | | 52.386 | | | | | | | | 8.052 | |
| 19 | Sở Nội vụ | 73.450 | 1.500 | | | | | | | | 16.992 | | | 54.958 | |
| 20 | Thanh tra tỉnh | 14.020 | | | | | | | | | | | | 14.020 | |
| 21 | Ban Dân tộc | 10.503 | | | | | | | | | | | | 10.503 | |
| 22 | Ban Quản lý các khu công nghiệp | 15.579 | 379 | | | | | | | | 6.840 | | | 8.360 | |
| 23 | Văn phòng Ban an toàn giao thông | 1.200 | | | | | | | | | 598 | | | 602 | |
| II | KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ | 78.793 | | 192 | | | | | | | 37.686 | | | 40.915 | |
| 1 | Mặt trận Tổ quốc | 11.717 | | | | | | | | | 700 | | | 11.017 | |
| 2 | Tỉnh Đoàn thanh niên | 7.273 | | 192 | | | | | | | | | | 7.081 | |
| 3 | Hội Liên hiệp Phụ nữ | 9.897 | | | | | | | | | | | | 9.897 | |
| 4 | Hội Nông dân | 9.837 | | | | | | | | | | | | 9.837 | |
| 5 | Hội Cựu chiến binh | 3.083 | | | | | | | | | | | | 3.083 | |
| 6 | Liên minh các hợp tác xã | 10.304 | | | | | | | | | 10.304 | | | | |
| 7 | Liên hiệp các hội KHKT tỉnh | 2.400 | | | | | | | | | 2.400 | | | | |
| 8 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị | 185 | | | | | | | | | 185 | | | | |
| 9 | Hội Văn học nghệ thuật | 9.045 | | | | | | | | | 9.045 | | | | |
| 10 | Hội Nhà báo | 2.533 | | | | | | | | | 2.533 | | | | |
| 11 | Hội Luật gia | 214 | | | | | | | | | 214 | | | | |
| 12 | Hội Chữ thập đỏ | 4.471 | | | | | | | | | 4.471 | | | | |
| 13 | Hội Người cao tuổi | 756 | | | | | | | | | 756 | | | | |
| 14 | Hội Người mù | 580 | | | | | | | | | 580 | | | | |
| 15 | Hội Đông y | 1.796 | | | | | | | | | 1.796 | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | |
|------------|--|----------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| 16 | Hội Nạn nhân chất độc da cam | 513 | | | | | | | | | 513 | | | |
| 17 | Hội Cựu Thanh niên xung phong | 401 | | | | | | | | | 401 | | | |
| 18 | Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em | 740 | | | | | | | | | 740 | | | |
| 19 | Hội Khuyến học | 554 | | | | | | | | | 554 | | | |
| 20 | Hội Hữu nghị Việt Lào | 804 | | | | | | | | | 804 | | | |
| 21 | Hội Làm vườn | 400 | | | | | | | | | 400 | | | |
| 22 | Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa | 300 | | | | | | | | | 300 | | | |
| 23 | Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 70 | | | | | | | | | 70 | | | |
| 24 | Hiệp hội doanh nghiệp | 920 | | | | | | | | | 920 | | | |
| 25 | Trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác | | | | | | | | | | | | | |
| III | KHỐI TỈNH ỦY | 237.710 | | | | | | 28.885 | | | | | 208.825 | |
| IV | CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP | 548.172 | 127.686 | | 20.984 | | | 63.560 | | | 180.410 | | | |
| 1 | Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trung tâm Thông tin | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đài Phát thanh - Truyền hình | 63.560 | | | | | | 63.560 | | | | | | |
| 4 | Trường Chính trị tỉnh | 15.581 | 15.581 | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trường Cao đẳng Thái Nguyên | 94.105 | 94.105 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trường Cao đẳng Y tế | 20.984 | | | 20.984 | | | | | | | | | |
| 7 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 15.000 | | | | | | | | | 15.000 | | | |
| 8 | Công an tỉnh | 46.000 | 1.000 | | | | | | | | | | | |
| 9 | Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | 2.542 | | | | | | | | | 2.542 | | | |
| 10 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 104.000 | 17.000 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Một số nhiệm vụ chi khác | 23.532 | | | | | | | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|--|--|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI | | |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | | | |
| | - Đối ứng dự án | 20.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục thống kê) | 1.115 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh | 500 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tòa án nhân dân tỉnh | 400 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Cục Thi hành án tỉnh | 1.420 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Liên đoàn Lao động tỉnh | 97 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công đoàn Viên chức tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên xô số kiến thiết (kinh phí chống số đê) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hỗ trợ lãi suất | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp | 77.868 | | | | | | | | | 89.041 | | | | | |
| | - Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác thủy lợi Thái Nguyên | 72.638 | | | | | | | | | 72.638 | | | | | |
| | - Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác thủy lợi Nam Sông Thương | 5.230 | | | | | | | | | 5.230 | | | | | |
| 13 | Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND | 85.000 | | | | | | | | | 85.000 | | | | | |
| V | BẢO HIỂM Y TẾ | 700.000 | | | 700.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|-----------------------|--|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|--|--|--|---|-----------------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | Thu phạt, tịch thu | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thu tiền cho thuê đất | Thu tiền chậm nộp từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu | | | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 50 | 50 | 50 | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | | | |
| 3 | Thị xã Phổ Yên | 100 | | | 100 | 100 | 100 | 100 | | | 60 | 60 | 100 | 90 | 30 | 100 | 50 | | 100 | 100 | | |
| 3.1 | Phường Ba Hàng | | | | | | | | | 30 | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 90 | 90 | 90 | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | 90 | | | | |
| 3.2 | Các xã phường còn lại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 30 | 30 | 30 | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | 70 | | | | |
| 5 | Huyện Đại Từ | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 90 | 90 | 100 | 90 | 30 | | 50 | 100 | 100 | 100 | | |
| 4.1 | Thị trấn Hùng Sơn | | | | | | | 70 | | | | | | | | 100 | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 20 | 20 | 20 | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | 20 | | | | |
| 4.2 | Thị trấn Quân Chu và các xã còn lại | | | | | | | 100 | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|--|---|------------------------------|----------------------------------|---|---|--|------------------------------|--|-----------------|---|-----------------|----------------|--------------------|----------------------------|-------------------------|----|----|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | Thu phạt, tịch thu | | | | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thu tiền chậm nộp từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | | | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | Lệ phí trước bạ | | | | Lệ phí môn bài | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý | | |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | |
| 5 | Huyện Võ Nhai | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | 100 | 100 | 100 | 100 | 45 | | 100 | 45 | 30 | 100 | 50 | 100 | 100 | 100 | | | | |
| 5.1 | Thị trấn Đình Cả | | | | | | | 50 | | | | 45 | 45 | | 45 | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 90 | |
| 5.2 | Các xã còn lại | | | | | | | 50 | | | | 45 | 45 | | 45 | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 |
| 6 | Huyện Đồng Hỷ | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 90 | 90 | 100 | 90 | 30 | 100 | 50 | 100 | 100 | 100 | | | | |
| 6.1 | Xã Hóa Thượng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 70 | 70 | 70 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 80 |
| 6.2 | Các xã, thị trấn khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0 |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|-----------------------|--|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|--|--|--|---|-----------------|----------------|--------------------|-----|-----|-----|--|--|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | Thu phạt, tịch thu | | | | | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thu tiền cho thuê đất | Thu tiền chậm nộp từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu | | | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | 50 | 100 | 100 | 100 | | |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Huyện Định Hoá | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | | 90 | 90 | 100 | 90 | 30 | 100 | 50 | 100 | 100 | 100 | | | | | |
| 7.1 | Thị trấn Chợ Chu | | | | | | | | | | | | | | 45 | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 80 | 80 | 80 | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 7.2 | Các xã Phú Tiên, Trung Hội, Báo Cường, Kim Sơn, Quy Kỳ, Trung Lương, Bình Yên, Sơn Phú, Bình Thành, Đầm Mực, Phú Đình, Lam Vĩ, Báo Linh | | | | | | | | | | | | | | 20 | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 7.3 | Các xã còn lại | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 8 | Huyện Phú Lương | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | 100 | 100 | | | 90 | 90 | 100 | 90 | 30 | 100 | 50 | 100 | 100 | 100 | | | | | |
| 8.1 | Thị trấn Giang Tiên, Đu | | | | | | | 70 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 80 | 80 | 80 | | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 70 | | | | | |
| 8.2 | Các xã còn lại | | | | | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|-----------------------|--|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|--|--|--|---|-----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | Thu phạt, tịch thu | | | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thu tiền cho thuê đất | Thu tiền chậm nộp từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu | | | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | | | | | | |
| 9 | Huyện Phú Bình | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | | 80 | 80 | 100 | 90 | 30 | 100 | 50 | 100 | 100 | 100 | | | |
| 9.1 | Thị trấn Hương Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 50 | 50 | 50 | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | 90 | | | | | | |
| 9.2 | Các xã còn lại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | | | | | |
| II | NGÂN SÁCH CẤP XÃ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Quang Trung, Thịnh Đán, Trưng Vương, Gia Sàng, Tân Lập, Đồng Quang, Túc Duyên | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | | 100 | | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 10 | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|--|--|--|---|-----------------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | Thu phạt, tịch thu | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thu tiền cho thuê đất | | | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Riêng thu từ chuyển nhượng bất động sản | | | | | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Các phường còn lại | | | | | | 100 | 50 | | | | | | | | | | 40 | | 100 | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 30 | 30 | 30 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng thu từ chuyển nhượng bất động sản | | | | | 40 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Xã Quyết Thắng | | | | | | 100 | 50 | | | | | | | | | | 20 | | 100 | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 30 | 30 | 30 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng thu từ chuyển nhượng bất động sản | | | | | 20 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Các xã còn lại | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | 100 | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 90 | 90 | 90 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng thu từ chuyển nhượng bất động sản | | | | | 90 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thành phố Sông Công | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Các phường | 10 | 10 | 10 | | | 100 | 30 | | | | | | | | | | | | 100 | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 10 | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | | | |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|---|--|------------------------------|--|---|-----------------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Thu phạt, tịch thu | | | | | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | | | Thuế tiền cho thuê đất | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Các xã còn lại | 50 | 50 | 50 | | | | 100 | 70 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 50 | 50 | 50 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | |
| 3 | Thị xã Phổ Yên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phường Ba Hàng | | | | | | | 100 | 70 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 10 | 10 | 10 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | | |
| 3.2 | Các xã phường còn lại | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 70 | 70 | 70 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | 30 | | |
| 4 | Huyện Đại Từ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thị trấn Hùng Sơn | | | | | | 30 | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | 80 | 80 | 80 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | 80 | | |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|--|--|--|---|-----------------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | Thu phạt, tịch thu | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thu tiền cho thuê đất | | | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố, Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | |
| | | Thu từ các đơn vị vắng lai ngoài tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý |
| 4.2 | Thị trấn Quân Chu và các xã còn lại | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | 100 | | | | 100 | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | | | | | | 100 | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 100 | |
| 5 | Huyện Võ Nhai | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Thị trấn Đình Cả | | | | | | 50 | | | | 45 | 45 | | 45 | | | | | | | 100 |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 100 |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | |
| 5.2 | Các xã còn lại | | | | | | 50 | | | | 45 | 45 | | 45 | | | | | | | 100 |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 100 |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | |
| 6 | Huyện Đồng Hỷ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Xã Hóa Thượng | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | | | 100 |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 30 | 30 | 30 | | | | | | | | | | | | | | | | 100 |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 20 | |
| 6.2 | Các xã, thị trấn khác | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | | | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Chi tiết theo sắc thuế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|----------------------------------|---|--|---|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---|---|---|--|------------------------------|---|---|-----------------|----------------|----------------------------|-------------------------|
| | | Do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | | | | | | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi) (**) | | | | Phí Bảo vệ Môi trường đối với khai thác khoáng sản | | Thu phạt, tịch thu | | | | | |
| | | Thuế giá trị gia tăng | | Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tài nguyên Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế tiêu thụ đặc biệt Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | | | Thuế tiền cho thuê đất | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư không bao gồm khoản thu quy định tại điểm v khoản 1 Điều 4 (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định) (theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND) | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã | Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu | Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lệ phí trước bạ | Lệ phí môn bài | do cơ quan cấp huyện xử lý | do cơ quan cấp xã xử lý |
| | | Thu từ các đơn vị vãng lai ngoài tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã (*) | Khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | <i>Các xã còn lại</i> | | | | | 50 | | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | |
| 9 | Huyện Phú Bình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | <i>Thị trấn Hương Sơn</i> | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 50 | 50 | 50 | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | | |
| 9.2 | <i>Các xã còn lại</i> | | | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh | | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | |

Ghi chú:

(*) Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoài tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)

(**) Đối với thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý (theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND tỉnh): Ngân sách tỉnh hưởng 100%

(***) Lệ phí trước bạ khác: lệ phí trước bạ trừ lệ phí trước bạ ô tô, xe máy (Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ngân sách thành phố Thái Nguyên hưởng 100%)

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh | Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương và kinh phí thực hiện chế độ chính sách | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách huyện |
|-----|-----------------|----------------------------|--|--------------------------------|--|--|--|---|----------------------------------|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | | | |
| | | | | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | | | | |
| | TỔNG SỐ | 8.552.000 | 9.382.100 | 2.124.800 | 7.257.300 | 3.750.338 | 1.907.446 | 516.406 | 12.146.946 |
| 1 | TP Thái Nguyên | 3.380.300 | 3.805.000 | 392.000 | 3.413.000 | 0 | 142.944 | 317.019 | 2.905.383 |
| 2 | TP Sông Công | 1.097.000 | 1.765.000 | 1.001.500 | 763.500 | 159.379 | 127.790 | 36.668 | 1.036.807 |
| 3 | TP Phổ Yên | 2.651.000 | 2.269.000 | 473.100 | 1.795.900 | 367.206 | 58.737 | 153.203 | 2.043.270 |
| 4 | Huyện Phú Bình | 487.500 | 546.000 | 77.400 | 468.600 | 562.547 | 276.858 | 3.247 | 1.299.178 |
| 5 | Huyện Phú Lương | 90.500 | 111.660 | 6.700 | 104.960 | 451.229 | 244.530 | 1.200 | 792.887 |
| 6 | Huyện Đại Từ | 590.300 | 602.000 | 137.100 | 464.900 | 734.998 | 309.482 | 2.200 | 1.594.580 |
| 7 | Huyện Định Hoá | 58.500 | 65.500 | 1.400 | 64.100 | 581.908 | 259.186 | 2.204 | 898.578 |
| 8 | Huyện Đồng Hỷ | 148.000 | 170.220 | 25.500 | 144.720 | 396.305 | 225.001 | 500 | 775.026 |
| 9 | Huyện Võ Nhai | 48.900 | 47.720 | 10.100 | 37.620 | 496.766 | 262.918 | 165 | 801.237 |

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|-----|-----------------------|------------------|---|---|--|
| | TỔNG SỐ | 2.526.026 | 277.850 | 1.907.446 | 340.730 |
| 1 | Thành phố Thái Nguyên | 162.197 | 8.953 | 142.944 | 10.300 |
| 2 | Thành phố Sông Công | 151.015 | 20.553 | 127.790 | 2.672 |
| 3 | Thành phố Phổ Yên | 93.700 | 29.800 | 58.737 | 5.163 |
| 4 | Huyện Phú Bình | 333.278 | 40.862 | 276.858 | 15.558 |
| 5 | Huyện Phú Lương | 281.689 | 11.533 | 244.530 | 25.626 |
| 6 | Huyện Đại Từ | 389.056 | 26.317 | 309.482 | 53.257 |
| 7 | Huyện Định Hoá | 397.322 | 40.862 | 259.186 | 97.274 |
| 8 | Huyện Đồng Hỷ | 335.048 | 47.109 | 225.001 | 62.938 |
| 9 | Huyện Võ Nhai | 382.721 | 51.861 | 262.918 | 67.942 |

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--|--------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|---|----------------|----------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|--|--|--|
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | |
| | | | | | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | | |
| | TỔNG SỐ | 404.742 | 356.951 | 47.791 | 232.046 | 184.255 | 184.255 | | 47.791 | 47.791 | | 2.918 | 2.918 | 2.918 | | | | 169.778 | 169.778 | 169.778 | | | | | | |
| I | Cấp tỉnh | 16.221 | 16.221 | | | | | | | | | 2.918 | 2.918 | 2.918 | | | | 13.303 | 13.303 | 13.303 | | | | | | |
| 1 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 2.918 | 2.918 | | | | | | | | | 2.918 | 2.918 | 2.918 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 12.403 | 12.403 | | | | | | | | | | | | | | | 12.403 | 12.403 | 12.403 | | | | | | |
| 3 | Liên minh Hợp tác xã | 900 | 900 | | | | | | | | | | | | | | | 900 | 900 | 900 | | | | | | |
| II | Cấp huyện | 340.730 | 340.730 | | 184.255 | 184.255 | 184.255 | | | | | | | | | | | 156.475 | 156.475 | 156.475 | | | | | | |
| 1 | Thành phố Thái Nguyên | 10.300 | 10.300 | | 9.794 | 9.794 | 9.794 | | | | | | | | | | | 506 | 506 | 506 | | | | | | |
| 2 | Thành phố Sông Công | 2.672 | 2.672 | | 2.672 | 2.672 | 2.672 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thành phố Phổ Yên | 5.163 | 5.163 | | 4.451 | 4.451 | 4.451 | | | | | | | | | | | 712 | 712 | 712 | | | | | | |
| 4 | Huyện Đại Từ | 53.257 | 53.257 | | 32.963 | 32.963 | 32.963 | | | | | | | | | | | 20.294 | 20.294 | 20.294 | | | | | | |
| 5 | Huyện Phú Lương | 25.626 | 25.626 | | 11.238 | 11.238 | 11.238 | | | | | | | | | | | 14.388 | 14.388 | 14.388 | | | | | | |
| 6 | Huyện Đồng Hỷ | 62.938 | 62.938 | | 35.379 | 35.379 | 35.379 | | | | | | | | | | | 27.559 | 27.559 | 27.559 | | | | | | |
| 7 | Huyện Định Hóa | 97.274 | 97.274 | | 64.657 | 64.657 | 64.657 | | | | | | | | | | | 32.617 | 32.617 | 32.617 | | | | | | |
| 8 | Huyện Võ Nhai | 67.942 | 67.942 | | 10.960 | 10.960 | 10.960 | | | | | | | | | | | 56.982 | 56.982 | 56.982 | | | | | | |
| 9 | Huyện Phú Bình | 15.558 | 15.558 | | 12.141 | 12.141 | 12.141 | | | | | | | | | | | 3.417 | 3.417 | 3.417 | | | | | | |

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 5122/STC-QLNS ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Dan h mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến 31/12/2024 | | | | Kế hoạch năm 2025 | | | | |
|------------------|--|--|--|--------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|------------------------|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|---|--------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------|---------------------|----------------|--------|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | | | |
| | | | | | | | NSTW | NSDP và nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài | | | NSTW | NSDP | | | Vốn nước ngoài | NSTW | | NSDP | Vốn nước ngoài | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | QUỐC PHÒNG | | | | | 15.055.747 | 4.346.623 | 8.235.356 | 964.935 | 6.144.492 | 3.472.961 | 2.563.768 | 107.763 | 8.914.344 | 3.392.359 | 5.275.777 | 246.208 | 6.418.932 | 670.987 | 5.676.700 | 71.245 |
| I | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | | | | | 60.000 | 0 | 60.000 | 0 | 18.700 | 0 | 18.700 | 0 | 16.100 | 0 | 16.100 | 0 | 43.900 | 0 | 43.900 | 0 |
| 1 | Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 | TP Thái Nguyên; TP Sông Công; TP Phổ Yên; huyện Đại Từ | Rà phá bom mìn, vật nổ trên diện tích đất 725ha | 2022-2024 | Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 | 20.000 | 0 | 20.000 | 0 | 18.600 | 0 | 18.600 | 0 | 16.000 | 0 | 16.000 | 0 | 4.000 | - | 4.000 | 0 |
| 2 | Xây dựng 16 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự cấp xã năm 2025 | Trên địa bàn tỉnh | Xây mới 16 Trụ sở Ban CHQS cấp xã | 2024-2026 | Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 | 40.000 | 0 | 40.000 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 39.900 | - | 39.900 | 0 |
| B | AN NINH, TRẦN TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI | | | | | 460.598 | 0 | 430.259 | 0 | 51.843 | 0 | 51.843 | 0 | 155.789 | 0 | 155.789 | 0 | 174.997 | 0 | 174.997 | 0 |
| I | Công an tỉnh | | | | | 460.598 | 0 | 430.259 | 0 | 51.843 | 0 | 51.843 | 0 | 155.789 | 0 | 155.789 | 0 | 174.997 | 0 | 174.997 | 0 |
| - | Xây dựng 46 Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn | Trên địa bàn tỉnh | Xây mới 46 Trụ sở làm việc công an xã | 2024-2026 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024; Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 | 352.457 | 0 | 330.679 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 82.100 | 0 | 82.100 | 0 | 149.106 | - | 149.106 | 0 |
| - | Dự án Trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021-2025 | 25 xã thị trấn của 6 huyện, TP | Công trình cấp II với 08 hạng mục chính | 2022-2025 | Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 | 108.141 | 0 | 99.580 | 0 | 51.843 | 0 | 51.843 | 0 | 73.689 | 0 | 73.689 | 0 | 25.891 | - | 25.891 | 0 |
| C | GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | | | | 180.820 | 0 | 154.537 | 0 | 114.990 | 0 | 114.990 | 0 | 114.990 | 0 | 114.990 | 0 | 39.547 | 0 | 39.547 | 0 |
| I | Ban QLDA ĐTXD TP Phổ Yên | | | | | 103.069 | 0 | 76.786 | 0 | 54.219 | 0 | 54.219 | 0 | 54.219 | 0 | 54.219 | 0 | 22.567 | 0 | 22.567 | 0 |
| - | Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên (nay là TP Phổ Yên) | phường Tân Hương - TP Phổ Yên | Nhà lớp học 4 tầng 24 phòng, tổng diện tích sàn: 3.990m ² và các hạng mục phụ trợ | 2017-2025 | Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017, số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 | 103.069 | 0 | 76.786 | 0 | 54.219 | 0 | 54.219 | 0 | 54.219 | 0 | 54.219 | 0 | 22.567 | - | 22.567 | 0 |
| II | Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên | | | | | 77.751 | 0 | 77.751 | 0 | 60.771 | 0 | 60.771 | 0 | 60.771 | 0 | 60.771 | 0 | 16.980 | 0 | 16.980 | 0 |
| - | Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quỳ | TP Thái Nguyên | Nhà lớp học, nhà hiệu bộ có tổng diện tích sàn 3.350m ² | 2024 | QĐ số 2841/QĐ-UBND ngày 11/11/2023 | 29.850 | 0 | 29.850 | 0 | 22.071 | 0 | 22.071 | 0 | 22.071 | 0 | 22.071 | 0 | 7.779 | - | 7.779 | 0 |
| - | Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng) | Thành phố Phổ Yên | Xây dựng nhà ký túc xá 3 tầng, nhà ăn 2 tầng, nhà đa năng 1 tầng có tổng diện tích sàn 3821m ² | 2023-2024 | Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 | 30.000 | 0 | 30.000 | 0 | 25.600 | 0 | 25.600 | 0 | 25.600 | 0 | 25.600 | 0 | 4.400 | - | 4.400 | 0 |
| - | Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường Trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt | huyện Võ Nhai | Nhà lớp học 6 phòng và nhà đa năng có tổng diện tích sàn 1.026m ² | 2023-2024 | QĐ số 3067/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 8.090 | 0 | 8.090 | 0 | 5.700 | 0 | 5.700 | 0 | 5.700 | 0 | 5.700 | 0 | 2.390 | - | 2.390 | 0 |
| - | Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Diêm Thủy | Xã Diêm Thủy, huyện Phú Bình | Xây dựng Nhà đa năng 1 tầng 400 chỗ ngồi | 2023 -2025 | Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 | 4.603 | 0 | 4.603 | 0 | 3.700 | 0 | 3.700 | 0 | 3.700 | 0 | 3.700 | 0 | 903 | - | 903 | 0 |
| - | Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Trần Quốc Tuấn | Xã Quang Sơn, huyện Đông Hồ | Xây dựng Nhà đa năng 1 tầng 400 chỗ ngồi | 2023 -2025 | Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 | 5.208 | 0 | 5.208 | 0 | 3.700 | 0 | 3.700 | 0 | 3.700 | 0 | 3.700 | 0 | 1.508 | - | 1.508 | 0 |
| D | Y TẾ, DẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH | | | | | 305.654 | 53.525 | 220.863 | 0 | 182.102 | 53.525 | 128.577 | 0 | 224.349 | 53.525 | 170.824 | 0 | 49.175 | 0 | 49.175 | 0 |
| I | Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên | | | | | 305.654 | 53.525 | 220.863 | 0 | 182.102 | 53.525 | 128.577 | 0 | 224.349 | 53.525 | 170.824 | 0 | 49.175 | 0 | 49.175 | 0 |
| - | Đầu tư xây dựng 3 trạm y tế xã: La Hiến, huyện Võ Nhai; Nhà Lồng, Tân Hoà, huyện Phú Bình | huyện Võ Nhai/ Phú Bình | xây dựng 3 Trạm Y tế xã: La Hiến, huyện Võ Nhai; Nhà Lồng, Tân Hoà, huyện Phú Bình có tổng diện tích sàn 1354m ² | 2024-2025 | Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 | 13.863 | 0 | 13.863 | 0 | 9.150 | 0 | 9.150 | 0 | 9.150 | 0 | 9.150 | 0 | 3.850 | - | 3.850 | 0 |
| - | Khoah khám chữa bệnh, Bệnh viện mắt Thái Nguyên | Thành phố Thái Nguyên | Xây mới Khối nhà làm việc Khoa khám chữa bệnh tăng có diện tích sàn 3014m ² | 2024-2025 | Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 | 25.066 | 0 | 22.000 | 0 | 9.232 | 0 | 9.232 | 0 | 9.232 | 0 | 9.232 | 0 | 12.768 | - | 12.768 | 0 |
| - | Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I) | xã Quyết Thắng | Xây dựng mới bệnh viện 250 giường bệnh | 2021-2025 | QĐ số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021, số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 266.725 | 53.525 | 185.000 | 0 | 163.720 | 53.525 | 110.195 | 0 | 205.967 | 53.525 | 152.442 | 0 | 32.557 | - | 32.557 | 0 |
| E | VĂN HOÁ, THÔNG TIN | | | | | 69.112 | 0 | 69.112 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 54.544 | 0 | 54.544 | 0 |
| I | Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên | | | | | 69.112 | 0 | 69.112 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 54.544 | 0 | 54.544 | 0 |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hoá - nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | Cải tạo sửa chữa nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ (PCCC, cấp điện, cấp nước) | 2024-2027 | Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 | 69.112 | 0 | 69.112 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 800 | 0 | 54.544 | - | 54.544 | 0 |
| F | THỂ DỤC, THỂ THAO | | | | | 1.000.095 | 200.000 | 738.795 | 0 | 489.403 | 200.000 | 289.403 | 0 | 602.663 | 200.000 | 402.663 | 0 | 143.614 | 0 | 143.614 | 0 |
| I | Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên | | | | | 889.095 | 200.000 | 688.795 | 0 | 489.403 | 200.000 | 289.403 | 0 | 586.663 | 200.000 | 386.663 | 0 | 126.264 | 0 | 126.264 | 0 |
| - | Sửa chữa, cải tạo Nhà thi đấu thể thao Thái Nguyên | Thành phố Thái Nguyên | Cải tạo sửa chữa Nhà thi đấu có tổng diện tích sàn 7.580m ² , sức chứa 2.200 chỗ ngồi | 2022-2024 | Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 | 39.981 | 0 | 39.981 | 0 | 37.981 | 0 | 37.981 | 0 | 37.981 | 0 | 37.981 | 0 | 2.000 | - | 2.000 | 0 |
| - | Sân vận động tỉnh Thái Nguyên | xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên | Xây mới sân vận động với quy mô 22.000 chỗ ngồi | 2022-2025 | Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2021, số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 | 535.992 | 200.000 | 335.692 | 0 | 441.422 | 200.000 | 241.422 | 0 | 473.220 | 200.000 | 273.220 | 0 | 62.472 | - | 62.472 | 0 |
| - | Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao | Xã Quyết Thắng và xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên | Xây dựng các khu chức năng phục vụ sinh hoạt và tập luyện cho Trung tâm Thể thao và Trường năng khiếu TDTT trên diện tích đất 5 ha | 2021-2025 | Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 | 313.122 | 0 | 313.122 | 0 | 10.000 | 0 | 10.000 | 0 | 75.462 | 0 | 75.462 | 0 | 61.792 | - | 61.792 | 0 |
| II | Ban QLDA ĐTXD huyện Đại Từ | | | | | 111.000 | 0 | 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16.000 | 0 | 16.000 | 0 | 17.350 | 0 | 17.350 | 0 |
| - | Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn I) | huyện Đại Từ | Xây mới sân vận động với quy mô 10.000 chỗ ngồi | 2022-2025 | Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 | 111.000 | 0 | 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16.000 | 0 | 16.000 | 0 | 17.350 | - | 17.350 | 0 |
| G | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN | | | | | 1.343.633 | 115.000 | 516.187 | 712.446 | 270.778 | 61.048 | 209.730 | 0 | 248.333 | 61.048 | 187.285 | 0 | 310.455 | 18.500 | 220.710 | 71.245 |
| I | Chi cục Kiểm lâm | | | | | 65.000 | 50.000 | 15.000 | 0 | 31.500 | 16.500 | 15.000 | 0 | 31.500 | 16.500 | 15.000 | 0 | 32.645 | 18.500 | 14.145 | 0 |
| 1 | Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 | Trên địa bàn tỉnh | Khoản bảo vệ rừng, trồng rừng, xây dựng và sửa chữa các công trình lâm sinh | 2021-2025 | Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 | 65.000 | 50.000 | 15.000 | 0 | 31.500 | 16.500 | 15.000 | 0 | 31.500 | 16.500 | 15.000 | 0 | 32.645 | 18.500 | 14.145 | 0 |
| II | Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên | | | | | 1.070.195 | 0 | 357.749 | 712.446 | 97.767 | 0 | 97.767 | 0 | 73.822 | 0 | 73.822 | 0 | 232.835 | 0 | 161.590 | 71.245 |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến 31/12/2024 | | | Kế hoạch năm 2025 | | | | | | |
|------------|--|--|--|------------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|------------------------|--|---------------------|------------------|------------------|---|---------------------|------------------|-------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|----------|
| | | | | | Số quyết định nghị, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | |
| | | | | | | Tăng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | | | | | |
| | | | | | | | NSTW | NSDP và nguồn vốn khác | | | | | | | | | | | | | Vốn nước ngoài | |
| 1 | Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên | Các huyện: Đại Từ, Đông Hy, Võ Nhai, Đình Hoá, Phú Lương | Cung cấp nước tưới tiêu cho 938ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước sạch cho 4.312 hộ dân, cải tạo 72,76km đường giao thông | 04 năm kể từ ngày ký kết hiệp định | Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022; Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 | 921.178 | 0 | 208.732 | 712.446 | 16.051 | 16.051 | 0 | 2.031 | 0 | 2.031 | 180.546 | 109.301 | 71.245 | | | | |
| 2 | Cải tạo nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh | các huyện: Phú Bình, Phú Lương, Đông Hy, Đại Từ, Võ Nhai, Đình Hoá, TP Sông Công, TP Phú Yên | Sửa chữa, nâng cấp 32 hồ đập trên địa bàn | 2022-2025 | QĐ số 3006/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 149.017 | 0 | 149.017 | 0 | 81.716 | 81.716 | 0 | 71.791 | 0 | 71.791 | 52.289 | 0 | 52.289 | | | | |
| III | Chỉ cục Thủy lợi | | | | | 80.000 | 65.000 | 15.000 | 0 | 55.511 | 44.548 | 10.963 | 0 | 55.511 | 44.548 | 10.963 | 0 | 4.037 | 0 | 4.037 | 0 | |
| 1 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên | huyện Đại Từ và TP Thái Nguyên | Xây dựng mới và sửa chữa nâng cấp một số công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống điện, hệ thống giao thông nội đồng; xây dựng công trình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, các hạng mục phụ trợ phục vụ sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao | 2020-2024 | Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019 | 80.000 | 65.000 | 15.000 | 0 | 55.511 | 44.548 | 10.963 | 0 | 55.511 | 44.548 | 10.963 | 0 | 4.037 | 0 | 4.037 | 0 | |
| IV | Ban QLDA ĐTXD huyện Đại Từ | | | | | 20.000 | 0 | 20.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11.000 | 0 | 11.000 | 0 | 9.000 | 0 | 9.000 | 0 | |
| 1 | Dự án Bổ trợ ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở và ô nhiễm, là quyết 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Lĩnh, Kỳ Phú huyện Đại Từ | huyện Đại Từ | Hạn chế tối mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; ổn định và nâng cao đời sống của người dân; bảo vệ môi trường và cũng cố an ninh, quốc phòng | 2024-2025 | Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 | 20.000 | 0 | 20.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11.000 | 0 | 11.000 | 0 | 9.000 | 0 | 9.000 | 0 | |
| V | Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn | | | | | 108.438 | 0 | 108.438 | 0 | 86.000 | 0 | 86.000 | 0 | 76.500 | 0 | 76.500 | 0 | 31.938 | 0 | 31.938 | 0 | |
| 1 | Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025 | các huyện: Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, Đình Hoá, Đông Hy | Xây mới 06 công trình; sửa chữa, nâng cấp, mở rộng 17 công trình | 2022-2025 | Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 | 108.438 | 0 | 108.438 | 0 | 86.000 | 0 | 86.000 | 0 | 76.500 | 0 | 76.500 | 0 | 31.938 | 0 | 31.938 | 0 | |
| H | CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC | | | | | 0 | 438.544 | 93.027 | 93.028 | 252.489 | 188.778 | 69.529 | 11.486 | 107.763 | 331.703 | 76.365 | 9.130 | 246.208 | 87.892 | - | 87.892 | - |
| I | Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị tỉnh Thái Nguyên | | | | | 438.544 | 93.027 | 93.028 | 252.489 | 188.778 | 69.529 | 11.486 | 107.763 | 331.703 | 76.365 | 9.130 | 246.208 | 87.892 | 0 | 87.892 | 0 | |
| - | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | 8.000m3/ngày đêm | 2019-2023 | QĐ số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015, số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 | 438.544 | 93.027 | 93.028 | 252.489 | 188.778 | 69.529 | 11.486 | 107.763 | 331.703 | 76.365 | 9.130 | 246.208 | 87.892 | 0 | 87.892 | 0 | |
| K | HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ BỔ SUNG CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.000 | 0 | 2.000 | 0 | |
| L | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI | | | | | 1.003.211 | - | 1.000.048 | - | 353.015 | - | 353.015 | - | 428.725 | - | 428.725 | - | 155.814 | - | 155.814 | - | |
| I | Sở nông nghiệp và PTNT | | | | | 12.240 | 0 | 9.077 | 0 | 5.290 | 0 | 5.290 | 0 | 5.290 | 0 | 5.290 | 0 | 3.787 | 0 | 3.787 | 0 | |
| 1 | Xây dựng Trụ sở Hạt kiểm lâm huyện Đại Từ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | Công trình dân dụng cấp III, với các hạng mục: Nhà làm việc 03 tầng, nhà để xe, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ | 2022-2024 | QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 | 12.240 | 0 | 9.077 | 0 | 5.290 | 0 | 5.290 | 0 | 5.290 | 0 | 5.290 | 0 | 3.787 | 0 | 3.787 | 0 | |
| II | Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên | | | | | 990.971 | 0 | 990.971 | 0 | 347.725 | 0 | 347.725 | 0 | 423.435 | 0 | 423.435 | 0 | 152.027 | 0 | 152.027 | 0 | |
| 1 | Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh và trụ sở làm việc Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | Quy mô xây mới kho lưu trữ lịch sử tỉnh 5 tầng và 1 tum | 2024-2026 | Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 | 72.516 | 0 | 72.516 | 0 | 803 | 0 | 803 | 0 | 1.000 | 0 | 1.000 | 0 | 31.017 | 0 | 31.017 | 0 | |
| 2 | Xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm Phú Bình | huyện Phú Bình | Nhà làm việc 2 tầng tổng diện tích sàn 250m2 | 2024-2025 | Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 | 2.869 | 0 | 2.869 | 0 | 2.628 | 0 | 2.628 | 0 | 2.628 | 0 | 2.628 | 0 | 241 | 0 | 241 | 0 | |
| 3 | Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh uỷ Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | Xây dựng mới nhà trụ sở làm việc 07 tầng và 01 tầng hầm | 2024-2027 | Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | 194.423 | 0 | 194.423 | 0 | 4.000 | 0 | 4.000 | 0 | 4.000 | 0 | 4.000 | 0 | 28.824 | 0 | 28.824 | 0 | |
| 4 | Tổ chức làm việc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc | TP Thái Nguyên | Xây mới nhà làm việc 7 tầng tổng diện tích sàn xây dựng 4.797m2 | 2022-2025 | Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 | 64.453 | 0 | 64.453 | 0 | 33.536 | 0 | 33.536 | 0 | 42.700 | 0 | 42.700 | 0 | 21.752 | 0 | 21.752 | 0 | |
| 5 | Xây dựng Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | Đầu tư xây dựng nhà làm việc quy mô 12 tầng, xây dựng trên khu đất 1,3 ha; tổng diện tích sàn 28.657 m2 | 2023-2025 | Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 | 405.000 | 0 | 405.000 | 0 | 276.808 | 0 | 276.808 | 0 | 343.157 | 0 | 343.157 | 0 | 61.843 | 0 | 61.843 | 0 | |
| 6 | Xây dựng mới Nhà làm việc, nhà hội trường 250 chỗ của Sở Y tế và Chi cục dân số kế hoạch hoá gia đình | TP Thái Nguyên | Xây dựng nhà làm việc quy mô 5 tầng diện tích sàn 2.242 m2; Nhà hội trường 2 tầng 250 chỗ diện tích sàn 1.450 m2 và cải tạo một số nhà làm việc hiện trạng để đồng bộ các hạng mục xây dựng mới | 2022-2025 | Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 | 37.000 | 0 | 37.000 | 0 | 29.850 | 0 | 29.850 | 0 | 29.850 | 0 | 29.850 | 0 | 7.150 | 0 | 7.150 | 0 | |
| 7 | Dự án Nhà trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh | TP Thái Nguyên | Xây dựng Trung tâm quản lý điều hành 05 tầng, Trung tâm sản xuất chương trình hội tụ, đa phương tiện và Trung tâm xử lý tổng không chế 03 tầng, có tổng diện tích sàn 7582m2 | 2024-2025 | Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | 214.710 | 0 | 214.710 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 | 1.200 | 0 | 1.200 | 0 | |
| M | GIAO THÔNG | | | | | 10.069.574 | 3.771.228 | 4.942.946 | - | 4.382.874 | 3.003.414 | 1.379.460 | - | 4.515.430 | 2.010.171 | 2.505.259 | - | 1.369.831 | 290.087 | 1.079.744 | - | |
| I | Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên | | | | | 8.171.174 | 3.771.228 | 4.399.946 | - | 4.382.874 | 3.003.414 | 1.379.460 | - | 4.290.230 | 2.010.171 | 2.280.059 | - | 1.289.571 | 290.087 | 999.484 | - | |
| 1 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | TP Phú Yên, huyện Đại Từ | Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 42,55Km | 2022-2025 | Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 3195/QĐ-UBND ngày 20/12/2022; số 2326/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 | 4.204.000 | 3.355.404 | 848.596 | 0 | 3.297.050 | 2.687.903 | 609.147 | 0 | 3.115.000 | 1.714.030 | 1.400.970 | 0 | 420.170 | 240.404 | 179.766 | 0 | |
| 2 | Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang) | huyện Phú Bình | Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 6,68Km | 2021-2025 | Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; số 2897/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 | 699.358 | 345.824 | 353.534 | 0 | 495.000 | 248.046 | 246.954 | 0 | 497.594 | 296.141 | 201.453 | 0 | 114.683 | 49.683 | 65.000 | 0 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến 31/12/2024 | | | Kế hoạch năm 2025 | | | | |
|------------|--|--|--|--------------------------------|---|------------------|------------------------|----------------|--|---------------------|---------------|----------------|---|---------------------|------------------|-------------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | |
| | | | | | | NSTW | NSDP và nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài |
| 3 | Dự án đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triều Quang Phục | TP Phó Yên | Công trình giao thông cấp II (đường trong đô thị), chiều dài tuyến 0,607km | 2024-2027 | Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/4/2024; Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 | 137.908 | | 137.908 | | 677 | 0 | 677 | 12.391 | | 12.391 | 56.908 | - | 56.908 | | |
| 4 | Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT 261 - ĐT 266 | TP Phó Yên, huyện Phú Bình | Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 2,039 Km | 2023-2026 | Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; Quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 | 698.464 | | 698.464 | | 159.984 | | 159.984 | 93.385 | | 93.385 | 227.786 | | 227.786 | | |
| 5 | Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ Km3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT 261 - giai đoạn II | huyện Phú Bình | Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 1,9 Km | 2021-2025 | Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 | 82.282 | | 82.282 | | 75.150 | | 75.150 | 75.015 | | 75.015 | 94 | | 94 | | |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (QL3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá (Nhà tưởng niệm Hồ Chí Minh) | huyện Định Hoá | Công trình cấp III - Chiều dài tuyến 33,6Km | 2019-2025 | QĐ số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 | 465.000 | 70.000 | 395.000 | 0 | 166.205 | 67.465 | 98.740 | 93.583 | | 93.583 | 127.927 | | 127.927 | | |
| 7 | Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT269B, tỉnh Thái Nguyên | Huyện Phú Bình | Công trình giao thông, cấp II, Chiều dài tuyến khoảng 6,1Km | 2023-2026 | Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/2/2023 | 222.765 | | 222.765 | | 164.460 | 0 | 164.460 | 187.062 | | 187.062 | 35.703 | | 35.703 | | |
| 8 | Tuyến đường kết nối từ Bắc Sơn đến Khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | Công trình giao thông, cấp I, chiều dài tuyến khoảng 2,71km | 2024-2027 | Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 | 397.813 | | 397.813 | | 5.598 | | 5.598 | 11.000 | | 11.000 | 181.300 | | 181.300 | | |
| 9 | Đường vành đai I (Đoạn qua Bờ Đậu Phú Lương - Hoà Thượng Đông Hy) | Huyện Phú Lương, Đông Hy, TP Thái Nguyên | Công trình giao thông, cấp I, chiều dài tuyến khoảng 2,71km | 2022-2025 | Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 | 972.529 | | 972.529 | | 10.500 | | 10.500 | 150.200 | | 150.200 | 78.000 | | 78.000 | | |
| 10 | Đường kết nối ĐT 265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang | Huyện Võ Nhai | Công trình giao thông, cấp I, chiều dài tuyến khoảng 6,2km | 2022-2025 | Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 | 291.055 | | 291.055 | | 8.250 | | 8.250 | 55.000 | | 55.000 | 47.000 | | 47.000 | | |
| II | Ban QLDA ĐTXD huyện Võ Nhai | | | | | 20.000 | 0 | 20.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11.700 | 0 | 11.700 | 0 | 8.300 | 0 | 8.300 | 0 |
| 1 | Đường giao thông xóm Khe Cài - Sút Khe xã Vũ Chấn đi xóm Na Hấu xã Nghinh Tường huyện Võ Nhai | xã Vũ Chấn, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai | 4,87km đường | 2023-2025 | NQ số 72/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 | 20.000 | 0 | 20.000 | 0 | | | | 11.700 | | 11.700 | 8.300 | | 8.300 | | |
| III | Ban QLDA ĐTXD huyện Đại Từ | | | | | 350.000 | 0 | 150.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 61.500 | 0 | 61.500 | 0 | 14.500 | 0 | 14.500 | 0 |
| 1 | Xây dựng Cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT 270 với tỉnh lộ ĐT 261 huyện Đại Từ | huyện Đại Từ | Công trình giao thông, cấp II, Chiều dài tuyến khoảng 2Km | 2022 - 2025 | Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 | 350.000 | | 150.000 | | | | | 61.500 | | 61.500 | 14.500 | | 14.500 | | |
| IV | Ban QLDA ĐTXD TP Thái Nguyên | | | | | 1.528.400 | 0 | 373.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 152.000 | 0 | 152.000 | 0 | 57.460 | 0 | 57.460 | 0 |
| 1 | Đầu tư xây dựng Cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đườn giao thông kết nối phường Đông Bám, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, TP Thái Nguyên | TP Thái Nguyên | Công trình giao thông cấp II, đầu tư xây dựng 2 cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối có chiều dài 4,872km | 2022-2025 | Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 | 1.528.400 | | 373.000 | | | | | 152.000 | | 152.000 | 57.460 | | 57.460 | | |
| N | CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | 50.000 | 50.000 | 0 | 0 | 44.551 | 44.551 | 0 | 0 | 44.551 | 44.551 | 0 | 0 | 5.449 | 5.449 | 0 |
| I | Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên | | | | | 50.000 | 50.000 | 0 | 0 | 44.551 | 44.551 | 0 | 0 | 44.551 | 44.551 | 0 | 0 | 5.449 | 5.449 | 0 |
| 1 | Đầu tư hiện đại hoá kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên | Phường Trưng Vương - TP Thái Nguyên | Đầu tư hiện đại hoá kỹ thuật phục vụ phát thanh, truyền hình | 2021-2025 | Nghị quyết số 74 /NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 | 50.000 | 50.000 | | | 44.551 | 44.551 | | 44.551 | 44.551 | | 5.449 | 5.449 | | | |
| O | CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.277.079 | 0 | 1.277.079 | 0 | 339.305 | 0 | 339.305 | 0 |
| I | Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 241.965 | 0 | 241.965 | 0 | 90.144 | 0 | 90.144 | 0 |
| - | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | 2.980 | | 2.980 | 2.500 | | 2.500 | | |
| - | Thành phố Sông Công | | | | | | | | | | | | 1.672 | | 1.672 | 3.595 | | 3.595 | | |
| - | Thành phố Phổ Yên | | | | | | | | | | | | 8.359 | | 8.359 | 5.825 | | 5.825 | | |
| - | Huyện Đại Từ | | | | | | | | | | | | 35.763 | | 35.763 | 21.715 | | 21.715 | | |
| - | Huyện Phú Lương | | | | | | | | | | | | 21.226 | | 21.226 | 2.000 | | 2.000 | | |
| - | Huyện Phú Bình | | | | | | | | | | | | 11.921 | | 11.921 | 8.500 | | 8.500 | | |
| - | Huyện Đông Hy | | | | | | | | | | | | 18.338 | | 18.338 | 15.146 | | 15.146 | | |
| - | Huyện Định Hoá | | | | | | | | | | | | 126.334 | | 126.334 | 11.987 | | 11.987 | | |
| - | Huyện Võ Nhai | | | | | | | | | | | | 15.372 | | 15.372 | 18.876 | | 18.876 | | |
| II | Các nhiệm vụ, dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | 69.320 | | 69.320 | | |
| 1 | Đổi ứng dự án ODA | | | | | | | | | | | | | | | 10.004 | | 10.004 | | |
| 2 | Chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ khác | | | | | | | | | | | | | | | 23.053 | | 23.053 | | |
| | <i>Trong đó: Chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i> | | | | | | | | | | | | | | | 9.480 | | 9.480 | | |
| a | Sự Giao thông vận tải | | | | | | | | | | | | | | | 3.900 | | 3.900 | | |
| - | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên (đoạn Km1+500 ĐT 261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang) | | | | | | | | | | | | | | | 3.900 | | 3.900 | | |
| - | Đường Hồ Núi Cốc | | | | | | | | | | | | | | | 5.000 | | 5.000 | | |
| b | Sự Xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | 580 | | 580 | | |
| - | Đầu tư xây dựng Trường Chính trị tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | 580 | | 580 | | |
| III | Phân cấp cho huyện và đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.035.114 | 0 | 1.035.114 | 0 | 179.841 | 0 | 179.841 | 0 |
| a) | Phân cấp cho huyện | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 969.016 | 0 | 969.016 | 0 | 148.710 | 0 | 148.710 | 0 |
| | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | 148.626 | | 148.626 | 6.453 | | 6.453 | | |
| | Thành phố Sông Công | | | | | | | | | | | | 88.602 | | 88.602 | 16.958 | | 16.958 | | |
| | Thành phố Phổ Yên | | | | | | | | | | | | 197.000 | | 197.000 | 23.975 | | 23.975 | | |
| | Huyện Phú Lương | | | | | | | | | | | | 112.908 | | 112.908 | 5.704 | | 5.704 | | |
| | Huyện Đông Hy | | | | | | | | | | | | 104.250 | | 104.250 | 24.531 | | 24.531 | | |
| | Huyện Định Hoá | | | | | | | | | | | | 104.250 | | 104.250 | 24.531 | | 24.531 | | |
| | Huyện Võ Nhai | | | | | | | | | | | | 95.816 | | 95.816 | 22.446 | | 22.446 | | |
| | Huyện Phú Bình | | | | | | | | | | | | 117.564 | | 117.564 | 24.112 | | 24.112 | | |
| b) | Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 66.098 | 0 | 66.098 | 0 | 31.131 | 0 | 31.131 | 0 |
| - | Liên minh hợp tác xã | | | | | | | | | | | | 7.123 | | 7.123 | 110 | | 110 | | |
| - | Cấp huyện | | | | | | | | | | | | 58.975 | | 58.975 | 31.021 | | 31.021 | | |
| + | Huyện Đại Từ | | | | | | | | | | | | 7.603 | | 7.603 | 4.602 | | 4.602 | | |
| + | Huyện Phú Lương | | | | | | | | | | | | 6.612 | | 6.612 | 3.829 | | 3.829 | | |
| + | Huyện Đông Hy | | | | | | | | | | | | 11.105 | | 11.105 | 7.432 | | 7.432 | | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024 | | | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến 31/12/2024 | | | Kế hoạch năm 2025 | | | | | |
|------------|---|---|--|--------------------------------|---|-----------------|------------------------|----------------|--|---------------------|---------------|----------------|---|---------------------|----------------|-------------------|----------|---------------------|----------------|------------------|----------|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn | | | Tổng số | Chia theo nguồn vốn | | | |
| | | | | | | NSTW | NSDP và nguồn vốn khác | Vốn nước ngoài | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | NSTW | NSDP | Vốn nước ngoài | |
| + | Huyện Đình Hoá | | | | | | | | | | | | 12.359 | | 12.359 | 4.344 | 4.344 | | | | |
| + | Huyện Võ Nhai | | | | | | | | | | | | 20.166 | | 20.166 | 10.539 | 10.539 | | | | |
| + | Huyện Phú Bình | | | | | | | | | | | | 1.130 | | 1.130 | 275 | 275 | | | | |
| T | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA | | | | | 74.506 | 63.843 | 9.581 | 0 | 46.658 | 40.894 | 5.764 | 0 | 953.832 | 946.699 | 7.133 | 0 | 359.409 | 356.951 | 2.458 | 0 |
| I | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 415.395 | 415.395 | 0 | 0 | 184.255 | 184.255 | 0 | 0 |
| | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | 31.429 | 31.429 | 9.794 | 9.794 | | | | |
| | Thành phố Sông Công | | | | | | | | | | | | | 8.571 | 8.571 | 2.672 | 2.672 | | | | |
| | Thành phố Phổ Yên | | | | | | | | | | | | | 14.286 | 14.286 | 4.451 | 4.451 | | | | |
| | Huyện Đại Từ | | | | | | | | | | | | | 99.508 | 99.508 | 32.963 | 32.963 | | | | |
| | Huyện Phú Lương | | | | | | | | | | | | | 39.999 | 39.999 | 11.238 | 11.238 | | | | |
| | Huyện Đông Hy | | | | | | | | | | | | | 39.616 | 39.616 | 35.379 | 35.379 | | | | |
| | Huyện Đình Hoá | | | | | | | | | | | | | 98.159 | 98.159 | 64.657 | 64.657 | | | | |
| | Huyện Võ Nhai | | | | | | | | | | | | | 21.377 | 21.377 | 10.960 | 10.960 | | | | |
| | Huyện Phú Bình | | | | | | | | | | | | | 62.450 | 62.450 | 12.141 | 12.141 | | | | |
| II | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | | | 13.808 | 12.007 | 1.801 | 0 | 10.293 | 9.089 | 1.204 | 0 | 10.293 | 9.089 | 1.204 | 0 | 3.515 | 2.918 | 597 | 0 |
| 1 | Sở Lao động thương binh và xã hội | | | | | 13.808 | 12.007 | 1.801 | 0 | 10.293 | 9.089 | 1.204 | 0 | 10.293 | 9.089 | 1.204 | 0 | 3.515 | 2.918 | 597 | 0 |
| | Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thông tin để hiện đại hóa thông tin thị trường lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên | | 2024-2025 | Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 | 13.808 | 12.007 | 1.801 | 0 | 10.293 | 9.089 | 1.204 | 0 | 10.293 | 9.089 | 1.204 | 0 | 3.515 | 2.918 | 597 | 0 |
| III | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | 60.698 | 51.836 | 7.780 | 0 | 36.365 | 31.805 | 4.560 | 0 | 528.144 | 522.215 | 5.929 | 0 | 171.639 | 169.778 | 1.861 | 0 |
| 1 | Sở Văn hoá thể thao và Du lịch | | | | | 59.616 | 51.836 | 7.780 | - | 36.293 | 31.733 | 4.560 | - | 45.362 | 39.433 | 5.929 | - | 14.264 | 12.403 | 1.861 | - |
| - | Tu bổ tôn tạo di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát xã Phú Đình huyện Đình Hoá | huyện Đình Hoá | Bảo tồn, tôn tạo Đình làng; Xây mới Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng; Bảo tồn mẫu nhà truyền thống; Xây mới nhà vệ sinh; Hạ tầng kỹ thuật tổng thể | 2023-2024 | NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 1281/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 | 4.010 | 3.487 | 523 | 0 | 3.582 | 3.169 | 413 | 0 | 3.785 | 3.290 | 495 | 0 | 225 | 197 | 28 | 0 |
| - | Bảo tồn lăng truyền thống dân tộc Hùng xóm Tân Đô xã Hoà Bình huyện Đông Hy | huyện Đông Hy | Bảo tồn, tôn tạo Đình làng; Xây mới Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng; Bảo tồn mẫu nhà truyền thống; Xây mới nhà vệ sinh; Hạ tầng kỹ thuật tổng thể | 2023-2024 | NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 1275/QĐ-UBND ngày 08/6/2023; số 2174/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 | 10.642 | 9.253 | 1.389 | 0 | 10.301 | 8.957 | 1.344 | 0 | 10.301 | 8.957 | 1.344 | 0 | 341 | 296 | 45 | 0 |
| - | Tu bổ tôn tạo di tích Núi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc tại Đồi Tin Kèo xã Phú Đình huyện Đình Hoá (1948-1954) | huyện Đình Hoá | Tu bổ mái các hạng mục: Lán Tin Kèo (Lán họp); Lán Bảo vệ, giúp việc; Lán Bắc Hồ ở và làm việc và Lán bếp nấu ăn. Tôn tạo các hạng mục: Cổng vào, hàng rào, sân, đường nội bộ | 2023-2025 | NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2974/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 | 3.264 | 2.838 | 426 | 0 | 3.001 | 2.599 | 402 | 0 | 3.082 | 2.680 | 402 | 0 | 182 | 158 | 24 | 0 |
| - | Bảo tồn lăng truyền thống dân tộc Tây xóm Bàn Đông xã Ôn Lương huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên | huyện Phú Lương | Xây dựng nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng; Nhà vệ sinh; Sân nền, Cổng, Hàng rào, Sân bê tông; Sân khấu ngoài trời; Bảo tồn mẫu nhà truyền thống; Hỗ trợ phát triển du lịch, đường dạo nội bộ, điện chiếu sáng, sơ đồ tour tuyến | 2023-2025 | NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2772/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 9.000 | 7.825 | 1.175 | 0 | 8.570 | 7.601 | 969 | 0 | 8.743 | 7.601 | 1.142 | 0 | 257 | 224 | 33 | 0 |
| - | Bảo tồn lăng truyền thống người Sán chỉ xóm Đông Kêu xã Phú Đình huyện Đình Hoá | huyện Đình Hoá | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng; Xây dựng nhà vệ sinh công cộng; Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ; Bảo tồn 5 nhà dân truyền thống | 2023-2025 | NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2773/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 10.700 | 9.304 | 1.396 | 0 | 10.451 | 9.087 | 1.364 | 0 | 10.451 | 9.087 | 1.364 | 0 | 249 | 217 | 32 | 0 |
| - | Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu thị trấn Chợ Chu huyện Đình Hoá | huyện Đình Hoá | Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu thị trấn Chợ Chu, huyện Đình Hoá gắn với phát triển du lịch Thái Nguyên đến năm 2023 | 2024-2025 | NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; QĐ số 1185/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 | 22.000 | 19.129 | 2.871 | 0 | 388 | 320 | 68 | 0 | 9.000 | 7.818 | 1.182 | 0 | 13.010 | 11.311 | 1.699 | 0 |
| 2 | Liên minh hợp tác xã | | | | | 1.082 | 0 | 0 | 0 | 72 | 72 | 0 | 0 | 72 | 72 | 0 | 0 | 900 | 900 | 0 | 0 |
| - | Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 | 1.082 | 0 | 0 | 0 | 72 | 72 | 0 | 0 | 72 | 72 | 0 | 0 | 900 | 900 | 0 | 0 |
| 3 | Cấp huyện | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 482.710 | 482.710 | 0 | 0 | 156.475 | 156.475 | 0 | 0 |
| - | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | 1.999 | 1.999 | 506 | 506 | | | | |
| - | Thành phố Phổ Yên | | | | | | | | | | | | | 2.815 | 2.815 | 712 | 712 | | | | |
| - | Huyện Đại Từ | | | | | | | | | | | | | 51.056 | 51.056 | 20.294 | 20.294 | | | | |
| - | Huyện Phú Lương | | | | | | | | | | | | | 42.774 | 42.774 | 14.388 | 14.388 | | | | |
| - | Huyện Đông Hy | | | | | | | | | | | | | 74.748 | 74.748 | 27.559 | 27.559 | | | | |
| - | Huyện Đình Hoá | | | | | | | | | | | | | 122.306 | 122.306 | 32.617 | 32.617 | | | | |
| - | Huyện Võ Nhai | | | | | | | | | | | | | 176.455 | 176.455 | 56.982 | 56.982 | | | | |
| - | Huyện Phú Bình | | | | | | | | | | | | | 10.557 | 10.557 | 3.417 | 3.417 | | | | |
| Q | Đầu tư từ nguồn sử dụng đất của các huyện, thành phố và chi đầu tư khác | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.283.000 | | 3.283.000 | |